

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2170/BC-VPCP

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả cải cách thủ tục hành chính tháng 3 năm 2024

UBND TỈNH KHÁNH HÒA	
ĐẾN	Số: 2025
	Ngày: 02/4
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao¹, trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương và dữ liệu từ Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG), Văn phòng Chính phủ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) tháng 3 năm 2024 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành

Trên cơ sở đánh giá công tác hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ trong tháng 2 năm 2024, để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) tạo sự chuyển biến thực chất, giảm phiền hà, thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo, yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trên cơ sở liên thông, tái cấu trúc quy trình giải quyết, tái sử dụng dữ liệu để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến liên thông toàn trình².

Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024³ với yêu cầu đẩy mạnh cải cách hành chính trên cả 06 lĩnh vực, tập trung vào các trọng tâm, trọng điểm cụ thể; trong đó, có 14 nhiệm vụ về cải cách TTHC, yêu cầu tập trung đơn giản hóa TTHC, phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC, giảm chi phí đầu vào, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương liên quan tập trung rà soát, tổng hợp tình hình, kết quả và những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC trọng tâm năm 2024 phục vụ buổi làm việc của Tổ công tác⁴; kịp thời chỉ đạo các bộ, ngành,

¹ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 09/01/2024 của Chính phủ; Công điện số 644/CD-TTg ngày 13/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

² Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 05/3/2024 của Chính phủ.

³ Quyết định số 42/QĐ-BCĐCCHC ngày 18/3/2024 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

⁴ Văn bản số 32/TCTCCTTHC ngày 12/3/2024

địa phương nghiên cứu, trả lời kiến nghị của doanh nghiệp, người dân về cơ chế, chính sách, TTHC đang là rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

2. Về cải cách quy định TTHC

a) Kết quả kiểm soát quy định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Trong tháng, các bộ, ngành, địa phương đã đánh giá tác động 180 TTHC tại 20 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)⁵, thực hiện thẩm định 256 TTHC quy định tại 28 dự thảo VBQPPL⁶; Văn phòng Chính phủ đã thực hiện thẩm tra đối với 17 TTHC tại 03 dự thảo Nghị định, trong đó, đề nghị không quy định 03 TTHC, sửa đổi, bổ sung 14 TTHC. Trong tháng, có 18 TTHC được ban hành mới, 26 TTHC được sửa đổi, bổ sung và 18 TTHC được bãi bỏ, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của 09 bộ, cơ quan (Chi tiết tại Phụ lục I).

Tính trong Quý I, có 419 TTHC tại 43 dự thảo VBQPPL được đánh giá tác động và 578 TTHC tại 61 dự thảo VBQPPL được thẩm định; có 141 TTHC, 11 quy định kinh doanh (QĐKD) tại 13 VBQPPL được thẩm tra, trong đó đã đề nghị không quy định 10 TTHC, sửa đổi, bổ sung 36 TTHC, 04 QĐKD (chiếm 33%).

b) Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC

(1) Về cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ:

Trong tháng, các bộ, ngành tiếp tục rà soát để cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD đang là rào cản, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp, trong đó tập trung ưu tiên rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến các loại giấy phép trong hoạt động kinh doanh; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các VBQPPL thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để tổ chức thực hiện phương án đơn giản hóa QĐKD đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tính trong Quý I, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với 71 QĐKD tại 23 VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của 03 Bộ (Tư pháp, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội)⁷.

Như vậy, thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành đã cắt giảm, đơn giản hóa tổng số 2.905 QĐKD (gồm: 1.542 TTHC, 161 yêu cầu điều kiện, 88 chế độ báo cáo, 154 quy chuẩn, tiêu chuẩn và 960 mặt hàng kiểm tra chuyên ngành) tại 236 VBQPPL (gồm: 17 luật, 64 nghị định, 04 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 149 thông tư, thông tư liên tịch và 02 văn bản khác), trên tổng số 15.801 QĐKD được cập nhật, công khai trên Cổng Tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh, đạt 18.38% (Chi tiết tại Phụ lục II).

⁵ Gồm: 04 Luật, 04 Nghị định, 07 Thông tư, 03 Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và 02 Quyết định của UBND cấp tỉnh.

⁶ Gồm: 02 Luật, 07 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 12 Thông tư, 04 Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và 02 Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

⁷ Gồm các Quyết định: số 87/QĐ-TTg ngày 19/01/2024, số 144/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 và số 209/QĐ-TTg ngày 29/02/2024.

(2) Về phân cấp trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:

Trong tháng, có 02 Bộ⁸ đã thực hiện phương án phân cấp 11 TTHC (trong đó: 02 TTHC phân cấp từ cấp trung ương xuống cấp tỉnh, 09 TTHC phân cấp trong nội bộ các cơ quan) tại 02 Nghị định⁹ và 01 Thông tư¹⁰. Nâng tổng số TTHC đã được các bộ, ngành phân cấp trong 3 tháng đầu năm 2024 là 42 TTHC tại 04 Nghị định và 06 Thông tư.

Như vậy, thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-TTg, từ năm 2022 đến nay, đã có 17/21 bộ, cơ quan¹¹ thực hiện phân cấp 206/699 TTHC, đạt 29,5% (không bao gồm 03 TTHC do các bộ tự chủ động phân cấp). Trong đó, 03 cơ quan đã thực hiện phân cấp đạt 100%, 05 bộ đạt từ 50% trở lên, 09 bộ đạt dưới 50%. Tổng số TTHC còn tiếp tục phải thực hiện phân cấp là 493 TTHC (gồm: 184 TTHC được quy định tại 31 luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội; 309 TTHC được quy định tại 135 văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ) (Chi tiết tại Phụ lục III).

(3) Về đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:

Trong tháng, các bộ, địa phương tiếp tục rà soát, công bố bổ sung danh mục và rà soát TTHC nội bộ theo yêu cầu tại Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 100/TCTCCTTHC ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tổ công tác cải cách TTHC. Tính đến nay, tổng số TTHC nội bộ tại các bộ, ngành là 1.464 TTHC (gồm: 645 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước - nhóm A và 819 TTHC nội bộ trong từng bộ, cơ quan - nhóm B). Bộ Tài chính đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đơn giản hóa đối với 18 TTHC nội bộ nhóm A¹².

Văn phòng Chính phủ đã có văn bản hướng dẫn bổ sung một số nội dung về công bố, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ¹³; đồng thời, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương triển khai các nhiệm vụ cụ thể được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 104/QĐ-TTg và Công văn số 100/TCTCCTTHC, bảo đảm chất lượng, tiến độ theo yêu cầu.

(4) Về thực hiện 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư:

Trong tháng, có 04 bộ¹⁴ trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 02 Thông tư để thực hiện phương án đơn giản hóa 38 TTHC, nâng tổng số thực hiện trong Quý I là 161 TTHC tại 17 VBQPPL¹⁵.

⁸ 02 bộ gồm: Giao thông vận tải và Tài chính

⁹ Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 và Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024.

¹⁰ Thông tư số 15/2024/TT-BTC ngày 06/3/2024.

¹¹ 04 Bộ chưa thực hiện phân cấp theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nội vụ, Tư pháp.

¹² Tờ trình số 54/TTr-BTC ngày 27/3/2024.

¹³ Công văn số 1927/VPCP-KSTT ngày 25/3/2024.

¹⁴ 04 bộ gồm: Giao thông vận tải, Quốc phòng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹⁵ Gồm 05 Nghị định và 12 Thông tư

Tính đến nay, các bộ, ngành đã đơn giản hóa **696/1.086** TTHC được giao tại các Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, đạt **64%**; có 06 bộ, ngành¹⁶ đã hoàn thành thực hiện 100% phương án đơn giản hóa. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và đề xuất điều chỉnh, đưa ra lộ trình sửa đổi VBQPPL¹⁷, các bộ, ngành đã có báo cáo, đề xuất điều chỉnh phương án đơn giản hóa của **326** TTHC tại **59** VBQPPL¹⁸ và không tiếp tục thực hiện phương án đơn giản hóa đối với **64** TTHC (*Chi tiết tại Phụ lục IV*).

(5) Về đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp

Văn phòng Chính phủ đã xây dựng dự thảo Phương án đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp và gửi lấy ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương¹⁹. Đến nay, đã có 13/15 bộ, ngành, 61/63 địa phương gửi ý kiến góp ý²⁰.

3. Về cải cách việc thực hiện TTHC

a) Các chỉ số đánh giá chất lượng trong thực hiện TTHC, dịch vụ công²¹:

(1) Chỉ số công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC: Tại các bộ, ngành, tỷ lệ TTHC cập nhật, công khai đúng hạn đạt **29,16%**, tỷ lệ đồng bộ, công khai quá trình giải quyết hồ sơ TTHC đạt **34,6%** (2.480.572/7.169.530 hồ sơ); tại các địa phương, tỷ lệ TTHC cập nhật, công khai đúng hạn đạt **50,9%**, tỷ lệ đồng bộ, công khai quá trình giải quyết hồ sơ TTHC đạt **66,3%** (2.260.800/3.412.055 hồ sơ).

(2) Chỉ số về tiến độ, kết quả giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý đúng hoặc trước hạn tại bộ, ngành đạt **7,19%** (178.353/2.480.572 hồ sơ) và tại các địa phương đạt **85,73%** (1.938.183/2.260.800 hồ sơ).

(3) Chỉ số về cung cấp dịch vụ trực tuyến: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tại các bộ, ngành, đạt **53,49%** (1.327.149/2.480.908 hồ sơ); tại các địa phương, đạt **43,08%** (1.002.445/2.260.800 hồ sơ). Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến tại các bộ, ngành đạt **38,25%** (127/332 TTHC), tại các địa phương đạt **48,74%** (601/1.233 TTHC); tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trên tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính tại các bộ, ngành đạt **44,46%** (87.229/196.208 hồ sơ), tại các địa phương đạt **39,49%** (723.667/1.832.536 hồ sơ).

(4) Chỉ số về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt **53,50%** (1.327.236/2.480.685 hồ sơ), tại các địa phương đạt **48,81%** (1.103.496/2.260.800 hồ sơ); tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt **53,50%** (1.327.246 kết quả giải quyết TTHC/2.480.685 kết quả cần cấp), tại các địa phương đạt **53,52%**

¹⁶ 06 bộ, ngành gồm: Công an, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

¹⁷ Tại Thông báo số 06/TB-VPCP ngày 06/01/2024.

¹⁸ Gồm 01 Luật, 29 Nghị định, 29 Thông tư.

¹⁹ Công văn số 914/VPCP-KSTT ngày 07/02/2024

²⁰ Còn 02 bộ (Công an, Tư pháp) và 02 địa phương (TP HCM, Đắk Nông) chưa gửi đề xuất

²¹ Số liệu phân tích theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại thời điểm ngày 27/02/2024.

(1.209.980 kết quả giải quyết TTHC/2.260.800 kết quả cần cấp); tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa tại các bộ, ngành đạt **0,55%** (13.666/2.484.727 hồ sơ), tại các địa phương đạt **9,20%** (209.599/2.278.250 hồ sơ).

b) Kết quả đánh giá chất lượng thực hiện TTHC, DVCTT:

Trong tháng, Bộ Quốc phòng có điểm đánh giá **Trung bình**, các bộ, cơ quan còn lại đều có điểm đánh giá **Dưới trung bình** (thấp nhất là: Bộ Ngoại giao); 04 địa phương có điểm đánh giá **Tốt** (Bình Định, Hưng Yên, Lâm Đồng, Cà Mau), 24 địa phương có điểm **Khá**, 32 địa phương có điểm đánh giá **Trung bình** và 03 địa phương có điểm đánh giá **Dưới trung bình** (thấp nhất là UBND tỉnh Bạc Liêu) (Chi tiết tại Phụ lục V).

4. Kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị

a) Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính

Trong tháng, các bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận **4.222** PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định và hành vi hành chính (Tăng **1.252** PAKN so với tháng 2/2024) và có **16.149** PAKN từ tháng trước chuyển sang, nâng tổng số PAKN phải xử lý là **20.371** PAKN (trong đó, PAKN thuộc phạm vi xử lý của Bộ Công an là chủ yếu - **17.639** PAKN). Các PAKN chủ yếu về giải quyết hồ sơ của người dân liên quan đến cấp căn cước công dân, hộ chiếu phổ thông, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

Các bộ, ngành, địa phương đã xem xét, xử lý **2.698/20.371** PAKN, đạt **13%** (trong đó, các bộ, ngành đã xử lý **1.112/18.465** PAKN, đạt **6%**, các địa phương đã xử lý **1.586/1.906** PAKN, đạt **83%**) (Chi tiết tại Phụ lục VI).

b) Tình hình, kết quả xử lý đối với kiến nghị của doanh nghiệp, người dân theo yêu cầu của Tổ công tác cải cách TTHC

Trong tháng, Cơ quan thường trực Tổ công tác đã tiếp nhận và chuyển cơ quan liên quan **01** PAKN của thành viên Hội đồng tư vấn cải cách TTHC (chưa bao gồm 34 kiến nghị từ tháng trước chuyển sang). Các bộ, ngành, địa phương đã nghiên cứu, trả lời **15/35** PAKN, đạt **42,86%**, trong đó, có 04 bộ (Nội vụ, Ngoại giao, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và truyền thông) và UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã xem xét, trả lời đạt **100%**, Bộ Tài chính xem xét, trả lời đạt **55%**, còn lại 08 bộ²² chưa trả lời đối với 20 kiến nghị (Chi tiết tại Phụ lục VII).

c) Về xử lý những đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương tại Báo cáo tình hình, kết quả cải cách TTHC

Trên cơ sở tổng hợp đề xuất, kiến nghị cụ thể của các bộ, ngành, địa phương tại Báo cáo tình hình, kết quả cải cách TTHC tháng 3 năm 2024, Văn phòng Chính phủ đã nghiên cứu và trả lời đối với những đề xuất, kiến nghị theo thẩm quyền (Chi tiết tại Phụ lục VIII); đồng thời, tổng hợp, gửi các bộ, cơ quan

²² Gồm: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế.

ngiên cứu, trả lời 21 đề xuất, kiến nghị thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan (*Chi tiết tại Phụ lục IX*).

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Những mặt đạt được

Trong tháng 3 và Quý I, công tác cải cách TTHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt; trên cơ sở đó, các bộ, cơ quan, địa phương đã quán triệt và tổ chức thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, QĐKD, phân cấp trong giải quyết TTHC, đơn giản hóa TTHC nội bộ,... Bên cạnh đó, Văn phòng Chính phủ đã tích cực, chủ động theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách TTHC trong tháng 3 và Quý I vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

(1) Chất lượng quy định TTHC, QĐKD tại các dự thảo VBQPPL vẫn chưa đáp ứng yêu cầu (*trong Quý I/2024, qua thẩm tra, cơ quan thẩm tra đề nghị không quy định, sửa đổi, bổ sung đối với 152 TTHC, QĐKD, chiếm 33% tại các dự thảo VBQPPL*).

(2) Việc rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên theo Quyết định 1085/QĐ-TTg chưa đáp ứng yêu cầu; phân cấp TTHC chưa bảo đảm tiến độ. Đến nay, còn 04 bộ²³ chưa thực hiện phân cấp TTHC theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg.

(3) Việc kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu theo hướng người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần còn hạn chế do tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hoá còn rất thấp²⁴.

(4) Việc xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính cũng như kiến nghị của doanh nghiệp, người dân theo yêu cầu của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ tại một số bộ, ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức²⁵. Các kiến nghị, đề xuất tại Báo cáo hàng tháng chưa được một số bộ, ngành quan tâm nghiên cứu, trả lời.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế nêu trên là do công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách TTHC tại một số bộ, ngành, địa phương chưa quyết liệt; một số bộ phận, cán bộ, công chức, viên chức chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong thực hiện công vụ; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ, kịp thời.

²³ 04 bộ gồm: Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nội vụ, Tư pháp.

²⁴ Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hoá tại các bộ, ngành đạt 0,55%, tại các địa phương đạt 9,20%.

²⁵ Đến ngày 27/3/2024, vẫn còn 17.673 PAKN của tổ chức, cá nhân về quy định và hành vi hành chính chưa được xem xét, xử lý, trong đó, chủ yếu PAKN thuộc phạm vi xử lý của Bộ Công an (17.156 PAKN chưa được xem xét, xử lý). Bên cạnh đó, còn 20 PAKN của cơ quan thành viên Hội đồng tư vấn chưa được các bộ, ngành xem xét, trả lời.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 4 NĂM 2024

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải cách TTHC, đề nghị các bộ, ngành, địa phương quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ sau đây:

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc kiểm soát các quy định về TTHC, yêu cầu, điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo, danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành ngay trong quá trình xây dựng VBQPPL.
2. Các bộ, cơ quan ngang bộ khẩn trương rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa giấy phép liên quan đến hoạt động kinh doanh tại Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; phương án đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp. Đồng thời, tiếp tục sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để tổ chức thực hiện phương án đơn giản hóa QĐKD, phân cấp trong giải quyết TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
3. Rà soát, tái cấu trúc quy trình, tích hợp các nhóm dịch vụ công liên thông, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2024 theo đúng tiến độ tại Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Đẩy mạnh số hoá, kết nối, chia sẻ dữ liệu số hoá hồ sơ kết quả giải quyết TTHC để thực hiện nghiêm quy định người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần, nhất là kết nối, tích hợp, đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ giữa các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trên môi trường điện tử do các bộ, ngành xây dựng, triển khai thực hiện tại các cấp chính quyền địa phương với Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh theo quy định của Chính phủ tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.
5. Tiếp nhận, xử lý PAKN của người dân, doanh nghiệp về quy định hành chính bảo đảm kịp thời, chất lượng.

6. Công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan, địa phương để tổ chức, cá nhân theo dõi, giám sát.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở tình hình, kết quả và những tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách TTHC tháng 3 và Quý I năm 2024, Văn phòng Chính phủ kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Tập trung triển khai kịp thời, đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của Báo cáo nêu tại Mục III và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xem xét, trả lời những

đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền nêu tại Phụ lục VIII kèm theo Báo cáo này; đồng thời, gửi kết quả về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo.

2. Rà soát và cấu trúc lại quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trên cơ sở liên thông điện tử và tái sử dụng dữ liệu để xây dựng hoặc hoàn thiện, tích hợp, cung cấp các nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Công Dịch vụ công quốc gia năm 2024 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2024.

3. Khẩn trương cung cấp các thông tin, số liệu báo cáo về kết quả cải cách TTHC và xử lý các vướng mắc, bất cập về TTHC theo Công văn số 174/TTg-KSTT ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Công văn số 1739/VPCP-KSTT ngày 18 tháng 3 năm 2024 gửi Văn phòng Chính phủ tổng hợp, xây dựng Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.

4. Rà soát, tổng hợp danh mục và nội dung TTHC nội bộ thực hiện trong 01 bộ, địa phương quy định tại các văn bản do bộ, cơ quan mình tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền, gửi Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, làm căn cứ cho các bộ, địa phương công bố danh mục TTHC nội bộ thực hiện tại bộ, địa phương.

5. Các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính²⁶ khẩn trương rà soát, hoàn thiện phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên theo danh mục tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trên đây là Báo cáo tình hình, kết quả cải cách TTHC tháng 3 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 4 năm 2024, Văn phòng Chính phủ kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các Phó TTgCP (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, các PTTg, các Vụ, Cục: TH, KTTH, PL, KGVX, NC, CN, NN, ĐMDN, TCCV, TCCB;
- Lưu: VT, KSTT (2b).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Trần Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: *A3* /SY-UBND

SAO Y

Khánh Hòa, ngày *29* tháng *4* năm 2024

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, PT, HL, ĐL. **2**

**TL.CHỦ TỊCH
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Phương Huy

Phụ lục VIII

**TỔNG HỢP TRẢ LỜI ĐỐI VỚI NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
TẠI BÁO CÁO CẢI CÁCH TTHC THÁNG 3 NĂM 2024 THUỘC THẨM QUYỀN CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương có đề xuất, kiến nghị	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Nội dung trả lời của Văn phòng Chính phủ
I	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA		
1	UBND tỉnh Bình Dương	<p>1. Tiếp tục hỗ trợ địa phương xử lý những hồ sơ quá hạn trên Công Dịch vụ công quốc gia mà thực tế giải quyết đúng hạn và những hồ sơ chứng thực điện tử (G22) tại Công văn số 387/UBND-NC ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh về việc tiếp tục xem xét hỗ trợ xử lý hồ sơ dịch vụ công chứng thực điện tử trễ hạn trên Công Dịch vụ công quốc gia đầu năm 2024 (Bình Dương đã gửi các văn bản: Công văn số 5803/UBND-NC ngày 09/11/2023; Công văn số 387/UBND-NC ngày 24/01/2024; Công văn số 1043/UBND-NC ngày 24/01/2024).</p> <p>2. Tiếp tục hỗ trợ điều chỉnh thời gian giải quyết TTHC trên Công Dịch vụ công quốc gia theo kiến nghị tại Công văn số 680/UBND-NC ngày 19/02/2024.</p>	<p>1. Nội dung này đã trả lời Bình Dương trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).</p> <p>2. Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1217/VPCP-KSTT ngày 26/2/2024 đề nghị các Bộ, cơ quan kiểm tra, rà soát chuẩn hóa TTHC trên CSDL (cơ sở dữ liệu) quốc gia về TTHC. Đến nay, đã có 06 Bộ có văn bản gửi UBND tỉnh Bình Dương trả lời về kiến nghị của tỉnh. Văn phòng Chính phủ cũng đã có Phiếu báo số 585/PB-VPPC ngày 18/3/2024 để đôn đốc khẩn trương xử lý kiến nghị của tỉnh.</p>
2	UBND tỉnh Lạng Sơn	Khắc phục lỗi đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và các hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các bộ, ngành Trung ương với Công Dịch vụ công quốc gia, đảm bảo trạng	Nội dung này đã trả lời Lạng Sơn trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).

		thái xử lý hồ sơ chính xác, đồng nhất giữa các công dịch vụ công.	
II	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA		
1	UBND tỉnh Bến Tre	Kiến nghị Văn phòng Chính phủ phân quyền cho đầu mối quản trị tỉnh xem được dữ liệu chi tiết đánh giá các nhóm chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định, nhằm tăng thứ hạng của tỉnh trên Hệ thống; đồng thời, xem xét, điều chỉnh, hỗ trợ khắc phục dữ liệu đối với kiến nghị của một số cơ quan, đơn vị tại địa phương.	Nội dung tương tự đã trả lời UBND tỉnh Ninh Thuận trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024). Hiện nay, Công Dịch vụ công quốc gia đã phân quyền cho các địa phương chủ động theo dõi tiến độ giải quyết TTHC cũng như danh sách hồ sơ TTHC đã và đang được giải quyết cũng như các hồ sơ TTHC bị giải quyết quá hạn. Đối với việc chiết xuất danh sách hồ sơ TTHC quá hạn, Văn phòng Chính phủ đang tích cực phối hợp làm việc với VNPT và dự kiến sẽ hoàn thành nâng cấp chức năng này trên Công Dịch vụ công quốc gia trong thời gian tới.
2	UBND thành phố Cần Thơ	Đề nghị Văn phòng Chính phủ Điều chỉnh cách tính một số tỷ lệ tại Bộ chỉ số 766, cụ thể: - Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: tính trên tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các TTHC có yêu cầu trả kết quả bằng văn bản, giấy tờ. - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: tính trên tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã xử lý và đang xử lý nhưng quá thời hạn quy định.	- Đối với chỉ tiêu cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử căn cứ trên tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử, được tính bằng tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử trên tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (chỉ tính đối với các TTHC có yêu cầu trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ). Do đó, đề nghị địa phương nghiên cứu lại các quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, Quyết định số 766/QĐ-TTg và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP để triển khai thực hiện đúng quy định.

			- Các chỉ tiêu thực hiện theo quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có sự thống nhất của bộ, ngành, địa phương trước khi trình. Việc đánh giá hiện nay đảm bảo đánh giá đúng kết quả triển khai nhiệm vụ trên thực tế của địa phương phù hợp với mục tiêu, yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết.
3	UBND tỉnh Điện Biên	<p>1. Đề nghị Văn phòng Chính phủ chỉ đạo đơn vị vận hành Công dịch vụ công quốc gia có giải pháp đồng bộ kịp thời kết quả giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Công dịch vụ công quốc gia; xem lại cách tính “Chỉ số Dịch vụ công trực tuyến” Công dịch vụ công quốc gia khi thực hiện đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (không tính các hồ sơ chưa đến thời hạn trả kết quả vì không có kết quả xử lý gắn kèm).</p> <p>2. Tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa hệ thống giải quyết TTHC về “Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp” Công dịch vụ công quốc gia với hệ thống giải quyết TTHC của tỉnh .</p>	<p>1. Hiện nay, việc đánh giá tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử chỉ tính với các hồ sơ TTHC đã hoàn thành.</p> <p>2. Nội dung tương tự đã trả lời Quảng Bình trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).</p>
4	UBND các tỉnh: Hòa Bình, Lai Châu	<p>1. Hướng dẫn, bổ sung tính năng để địa phương trích xuất dữ liệu danh sách các hồ sơ đã xử lý quá hạn của từng đơn vị, địa phương trên Công Dịch vụ công Quốc gia. Đồng thời, phân quyền cho địa phương trích xuất các chỉ số thành phần khác theo tháng, quý, năm nhằm giúp các địa phương kết xuất báo cáo và thực hiện tốt nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc các cơ quan, địa phương</p>	<p>Nội dung đề xuất của các địa phương đã được Văn phòng Chính phủ xem xét, trả lời tại báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).</p>

		<p>theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 22/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Tổ chức tập huấn chuyên sâu về các tiêu chí trong Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 22/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>3. Đôn đốc các Bộ, ngành công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện toàn trình cho địa phương để thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện (hiện mới có Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định).</p>	
5	UBND tỉnh Lào Cai	<p>Nâng cấp, hoàn thiện bản đồ thực thi Bộ chỉ số theo Quyết định số 766 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia như: Cho kết xuất tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố; hỗ trợ tỉnh Lào Cai giải quyết dứt điểm việc thống kê hồ sơ quá hạn chưa khớp trên bộ chỉ số 766 (VD: Sở Tài nguyên môi trường tỉnh bên ngoài danh mục thống kê hồ sơ xử lý quá hạn theo cơ quan/đơn vị là 309 hồ sơ, tuy nhiên mở chi tiết danh sách hồ sơ chỉ có 33 hồ sơ quá hạn) ... để địa phương khắc phục, cải thiện chỉ số.</p>	<p>Nội dung này đã trả lời các địa phương trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).</p>
6	UBND tỉnh Lạng Sơn	<p>1. Xem xét lại việc tổng hợp, tính tỷ lệ công bố, cập nhật công khai TTHC cho tỉnh; đồng thời có hướng dẫn</p>	<p>Nội dung này đã trả lời các địa phương trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC</p>

		<p>thêm về cách xem quá trình thực hiện công bố, cập nhật công khai trên Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ để địa phương chủ động theo dõi việc thực hiện công bố, cập nhật công khai TTHC;</p> <p>2. Quan tâm điều chỉnh các tính năng cũng như tiêu chí đánh giá từng nhóm chỉ số thành phần của Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử chính xác và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.</p>	tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).
7	UBND tỉnh Phú Yên	<p>Kiến nghị Văn phòng Chính phủ sớm có giải pháp kỹ thuật để quá trình đồng bộ diễn ra theo thời gian thực, đồng thời có công cụ hỗ trợ địa phương theo dõi, xử lý chính xác các hồ sơ quá hạn, chậm hạn theo Bộ Chỉ số trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Đồng thời, kịp thời ban hành các văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện trước khi thay đổi cách thống kê số liệu tính điểm trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để tỉnh có cơ sở xây dựng giải pháp khắc phục đối với các tiêu chí chưa đạt.</p>	Nội dung này đã trả lời các địa phương trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).
8	UBND tỉnh Ninh Thuận	<p>Theo Danh sách TTHC công bố, cập nhật, công khai quá hạn của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được thống kê tại Bộ Chỉ số trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ</p>	<p>VPCP đã nghiên cứu các Phụ lục kèm theo BC của UBND tỉnh Ninh Thuận, đồng thời rà soát, đối chiếu dữ liệu 1 số TTHC được tỉnh cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia TTHC và có ý kiến như sau:</p> <p>a) Đối với Phụ lục số 1, 2 kèm theo BC của tỉnh:</p>

trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (Thông tư số 02/2017/TT-VPCP), cụ thể:

a) Tại khoản 1 Điều 10 Quy trình xây dựng, ban hành Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “Trên cơ sở Quyết định công bố của Bộ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mới được ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC của tỉnh”.

b) Tại điểm b khoản 2 Điều 18 Quy trình nhập và đăng tải dữ liệu TTHC: “Căn cứ Quyết định công bố danh mục TTHC, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tích chọn dữ liệu TTHC đã được Bộ, cơ quan ngang bộ đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia và nhập bổ sung, sửa đổi các thông tin liên quan đến thời gian, địa điểm thực hiện, phí, lệ phí theo Quyết định công bố danh mục.”

c) Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát TTHC: “... Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc nhập các TTHC và văn bản quy định về TTHC đã được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và gửi Cơ quan kiểm soát TTHC chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của TTHC và văn bản quy định về TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.” d) Hơn nữa, việc các Bộ ngành ban hành Quyết định công bố của các Bộ, ngành thường chậm so với quy định tại khoản 5 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ

- Nhóm TTHC do BNNPTNT công bố tại QĐ số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12/12/2023: đây là QĐ công bố danh mục các TTHC thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện đang có hiệu lực; Bộ không công bố chi tiết nội dung các TTHC thêm mới/sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ, cũng không có thao tác cập nhật, công khai dữ liệu TTHC. Trong khi đó, tỉnh Ninh Thuận có thao tác cập nhật, công khai lại các dữ liệu TTHC này nhưng không cập nhật căn cứ pháp lý (CCPL) mới theo quy định (VD: TTHC mã số 1.003188 được Bộ NNPTNT công khai ngày 07/4/2022; tỉnh Ninh Thuận công khai gần nhất ngày 18/01/2024 nhưng các trường thông tin không khác với TTHC gốc của Bộ; không bổ sung CCPL là các VBQPPL của tỉnh).

- Nhóm TTHC do Bộ Tư pháp công bố tại QĐ số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 (công khai ngày 22/02/2024) có CCPL mới nhất là Thông tư số 10/2023/TT-BTP, tuy nhiên dữ liệu TTHC do Ninh Thuận cập nhật hiện không có CCPL này (VD: TTHC mã số 1.001233.000.00.00.H43 có CCPL mới nhất là Thông tư số 08/2017/TT-BTP, Cách thức thực hiện cũng không đầy đủ như TTHC gốc của Bộ. Do đó, TTHC này được Hệ thống tính vào DS quá hạn).

Đề nghị tỉnh Ninh Thuận tiếp tục rà soát lại các TTHC khác trong Danh mục công bố, công khai quá hạn như đã nêu trên.

b) Đối với Phụ lục số 3 kèm theo BC của tỉnh:

Qua kiểm tra đối với lĩnh vực của BNV: ngày 31/12/2023, BNV đã ban hành QĐCB số 1099/QĐ-BNV lĩnh vực thi

		<p>(ký ban hành lấy số, ngày tháng trước cho phù hợp với quy định và không gửi cho địa phương để công bố, công khai kịp thời, có thể kiểm tra việc ký số bằng phần mềm sẽ rõ). đ) Đồng thời, để xóa bỏ “rào cản” cho doanh nghiệp và người dân, giảm chi phí tuân thủ, tỉnh đã quyết tâm cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC theo phương án đơn giản hóa TTHC đã đề ra, khi thực hiện phải công bố, công khai chuẩn hóa lại trên cơ sở dữ liệu quốc gia (bị trừ điểm trễ hạn so với dữ liệu gốc là chưa phù hợp do trước đó đã được công bố, công khai đúng hạn và được thể hiện trên dữ liệu cũ để đối chiếu) Từ những cơ sở nêu trên, trân trọng đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, chỉ đạo kiểm tra lại Danh sách TTHC công bố quá hạn (Phụ lục 1), Danh sách TTHC cập nhật, công khai quá hạn (Phụ lục 2), Danh sách TTHC gốc chưa được địa phương hóa (Phụ lục 3) được tỉnh rà soát, thống kê, ghi chú rõ Quyết định công bố của Bộ, ngành để tháo gỡ khó khăn của tỉnh, tạo động lực phấn đấu tiếp tục quyết liệt thực hiện cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh để xóa bỏ “rào cản” cho doanh nghiệp và người dân.</p>	<p>đưa, khen thưởng và cập nhật công khai 56 TTHC mới, bãi bỏ 54 TTHC khác. Tuy nhiên, Ninh Thuận mới địa phương hóa và cập nhật, công khai 21 TTHC thuộc lĩnh vực này, rất nhiều TTHC hiện chưa được địa phương hóa và không có trong danh mục bộ TTHC của tỉnh (mã số: 1.012395, 1.012376, 1.012399 ...)</p> <p>Do đó, danh sách TTHC công bố, cập nhật, công khai và địa phương hóa quá hạn đã phản ánh chính xác dữ liệu TTHC được tỉnh Ninh Thuận cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. VPCP đề nghị UBND tỉnh Ninh Thuận tiếp tục rà soát tổng thể việc thực hiện nhiệm vụ công bố, công khai TTHC tại địa phương bảo đảm đáp ứng đúng các quy định tại NĐ 63/2010/NĐ-CP, 92/2017/NĐ-CP và QĐ số 31/2021/QĐ-TTg. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ ngay với VPCP để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.</p>
9	UBND tỉnh Quảng Nam	<p>Bổ sung công cụ trích xuất, thống kê số liệu Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Bản đồ thực thi thể chế theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn rõ nhiệm vụ công khai số liệu, các cá nhân, tổ chức chậm muộn trong giải quyết hồ sơ định kỳ hằng tháng (hình thức công khai: liên kết Bộ Chỉ số trên website các cơ quan, đơn vị, địa phương,</p>	<p>Nội dung này đã trả lời Quảng Nam trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách TTHC tháng 2/2024 (văn bản số 1343/VPCP-KSTT ngày 01/03/2024).</p>

		<p>công khai bằng văn bản, niêm yết; các đơn vị có thẩm quyền công khai; các nội dung số liệu công khai...) được đầy đủ chính xác phục vụ đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Đồng thời, có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn việc áp dụng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ để đánh giá các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời, quy định cụ thể chỉ tiêu về thời gian địa phương phải công bố, công khai, đồng bộ dữ liệu TTHC vào CSDL quốc gia về TTH đối với chỉ số “ Công khai minh bạch”.</p>	
III NHÓM NỘI DUNG KHÁC LIÊN QUAN			
1	Bộ Nội vụ	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ có văn bản hướng dẫn các bộ, ngành trong việc thực hiện công bố lại, hướng xử lý đối với các TTHC là TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước nhưng trước đây (trước khi có Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ) đã được công bố theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ để thuận tiện trong công tác thống kê, rà soát và triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến.</p>	<p>Với các TTHC đang công bố, công khai theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát TTHC và Thông tư số 01/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC, đề nghị Bộ Nội vụ tiếp tục duy trì như hiện nay. Đồng thời, thực hiện rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa theo yêu cầu tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022.</p>
2	Bộ Nông nghiệp và Phát	<p>Đối với phần mềm Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, đề nghị chuyển Biểu mẫu số II.08/VPCP/KSTT và</p>	<p>Danh mục ngành, lĩnh vực và danh mục cơ quan của Hệ thống thông tin báo cáo Văn phòng Chính phủ được</p>

	triển Nông thôn	<p>Biểu mẫu II.01/VPCP/KSTT về các đơn vị để tiến hành nhập liệu cho chính xác; đồng thời, chỉnh sửa các lĩnh vực, tên cơ quan để đảm bảo phù hợp với Nghị định số 105/2022/NĐ-CP, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung lĩnh vực “Kiểm ngư”, “Kiểm Lâm”, “Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường”; - Bãi bỏ lĩnh vực “Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản”, “Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản”; - Sửa đổi tên cơ quan từ “Tổng cục Thủy sản” thành “Cục Thủy sản” và “Cục Kiểm Ngư”; “Tổng cục Thủy lợi” thành “Cục Thủy lợi”, “Tổng cục Lâm nghiệp” thành “Cục Kiểm Lâm” và “Cục Lâm nghiệp”, “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” thành “Cục Quản lý Đề điều và phòng, chống thiên tai”. 	<p>đồng bộ tự động từ CSDL quốc gia về TTHC. Văn phòng Chính phủ đã kiểm tra lại các danh mục nêu trên trong CSDL và nhận thấy Bộ NNPTNT chưa điều chỉnh các lĩnh vực, cơ quan theo quy định mới về chức năng, nhiệm vụ của Bộ (vẫn còn tồn tại lĩnh vực “Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản; đã thêm mới lĩnh vực “kiểm ngư”, “kiểm lâm” nhưng mã lĩnh vực không đúng so với quy định; chưa có đơn vị: Cục Kiểm ngư, Cục Kiểm lâm...). Do đó, đề nghị Bộ NNPTNT căn cứ các quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg để rà soát, điều chỉnh lại cho phù hợp. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với các Lĩnh vực/cơ quan mới phát sinh theo chức năng, nhiệm vụ: tạo Lĩnh vực/Cơ quan đồng thời tích “Không sử dụng” đối với các Lĩnh vực/Cơ quan cũ. - Đối với các Lĩnh vực/Cơ quan được chia tách: tích “Không sử dụng” với lĩnh vực/Cơ quan không còn hiệu lực và thêm mới các Lĩnh vực/Cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ.
3	UBND tỉnh Quảng Nam	<p>Hướng dẫn, xây dựng API kết nối việc nhập, đồng bộ số liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo GRIS của Văn phòng Chính phủ để trích xuất số liệu tự động phục vụ công tác báo cáo.</p> <p>Điều chỉnh các mục chức năng (“Tiếp nhận PAKN”, “Xử lý phản ánh kiến nghị”, “Tra cứu”, “Báo cáo thống kê” và các biểu mẫu thống kê trên Hệ thống phản ánh kiến nghị tại địa chỉ https://pakn.dichvucong.gov.vn/</p>	<p>Văn phòng Chính phủ đã xây dựng tài liệu hướng dẫn, tích hợp và cập nhật vào tài liệu hướng dẫn, tích hợp chung của Công Dịch vụ công quốc gia với các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (Phụ lục số 5: Hướng dẫn chi tiết các api đồng bộ số liệu tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh, bộ, cơ quan) và được đăng tải công khai trên Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-huong-dan-bo-nganh-dia-phuong.html). Nội dung này cũng đã được Văn phòng Chính phủ hướng dẫn tại HN tập huấn trực</p>

đảm bảo thống nhất số liệu báo cáo để phân loại chính xác số PAKN theo các Sở, ngành cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. (Số liệu thống kê UBND tỉnh tiếp nhận 200/217 số PAKN thuộc Hệ thống PAKN Công DVC Quốc gia Quý I/2024 nhưng không tổng hợp được vào mẫu II.05/VPCP/KSTT: hầu hết các PAKN này được từ chối, trả lại cho người dân bổ sung thông tin hoặc chuyển cho Bộ, ngành giải quyết, trả lời nhưng vẫn còn ở trạng thái đang xử lý ở địa phương...).

tuyên khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo Văn phòng Chính phủ năm 2021. Để thực hiện tích hợp dữ liệu, Văn phòng Chính phủ trân trọng đề nghị UBND tỉnh Quảng Nam

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát dữ liệu giải quyết TTHC từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý, trả kết quả đáp ứng đầy đủ các quy định tại NĐ số 61/2018/NĐ-CP, NĐ số 45/2020/NĐ-CP và NĐ số 107/2021/NĐ-CP; chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đồng bộ;

- Chỉ đạo bộ phận kỹ thuật nghiên cứu Tài liệu hướng dẫn tích hợp nêu trên và tổ chức tích hợp theo hướng dẫn; thông báo cho Văn phòng Chính phủ thời điểm áp dụng chính thức việc đồng bộ dữ liệu báo cáo. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời liên hệ với Văn phòng Chính phủ để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Văn phòng Chính phủ đã rà soát, điều chỉnh lại chức năng thống kê, báo cáo trên Hệ thống PAKN để bảo đảm phù hợp với quy định tại TT số 01/2020/TT-VPCP; hoàn thành trong tháng 4/2024

Phụ lục IX
TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH
THÁNG 3 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024
của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị	Nội dung đề xuất, kiến nghị
I Kiến nghị, đề xuất với Bộ Công an		
1	UBND tỉnh Khánh Hòa	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống nộp hồ sơ TTHC qua tài khoản VNeID để công dân dễ dàng xác thực khi nộp hồ sơ TTHC. Tự động thêm trường bắt buộc nhập số điện thoại và địa chỉ khi nộp hồ sơ trực tuyến qua VNeID, để UBND cấp xã thuận tiện trong việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến, một số trường hợp khi công dân nộp trực tuyến, UBND cấp xã muốn liên hệ để hướng dẫn bổ sung hồ sơ thì không biết phải liên lạc bằng cách nào, vì trên các trường thông tin không có số điện thoại và địa chỉ của công dân.
2	UBND tỉnh Vĩnh Long	Điều chỉnh tên cơ quan thực hiện dịch vụ công từ “UBND xã Lục Sĩ Thành” thành “UBND xã Lục Sĩ Thành” trên Hệ thống Dịch vụ công liên thông “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” và “Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
II Kiến nghị, đề xuất với Bộ Công Thương		
1	UBND tỉnh Tiền Giang	Theo quy định tại khoản 3, Điều 19 và khoản 4, Điều 24 của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, hồ sơ của 02 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu; Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu “phải có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành”. Tuy nhiên, Thông tư số 19/2023/TT-BTNMT ngày 15/11/2023 sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực từ ngày 30/12/2023 (đã bãi bỏ Thông tư số 43/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 quy định về đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng), Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định chi tiết Luật cũng như các văn bản pháp luật về kinh doanh có liên quan không quy định Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức các lớp đào tạo về nghiệp vụ môi trường trong kinh doanh xăng dầu. Đồng thời, ngày 17/11/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2023/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu nhưng không có sửa đổi theo hướng bãi bỏ quy định: Cán bộ

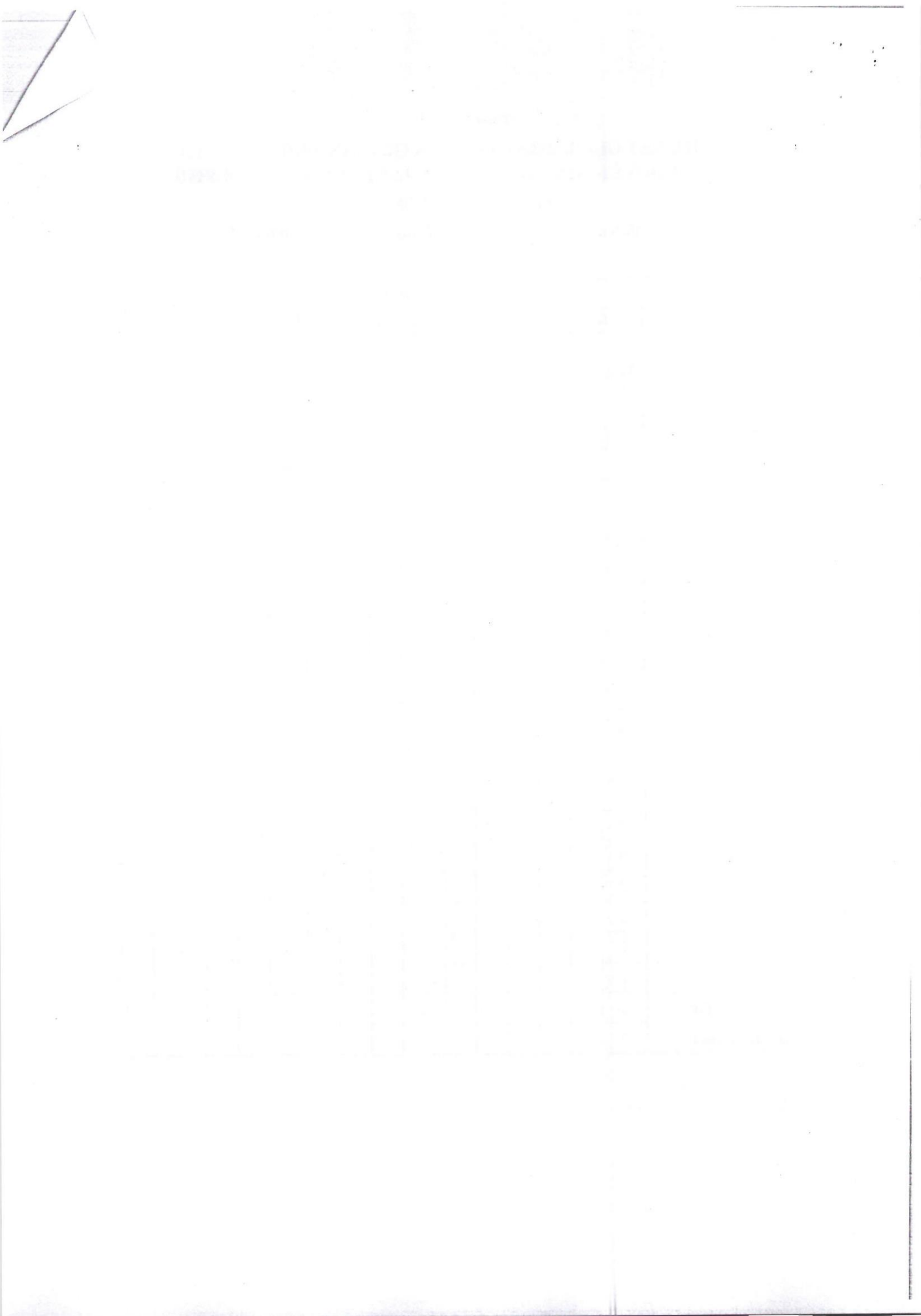
		<p>quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành”. Vì vậy, một vài thương nhân đã phản ánh về sự bất cập, khó khăn giữa quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các Nghị định của Chính phủ quy định về kinh doanh xăng dầu, các thương nhân kiến nghị bỏ yêu cầu nộp “chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành” trong thành phần hồ sơ vì quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường không có quy định và yêu cầu nữa. Việc các thương nhân phải đăng ký học nghiệp vụ đào tạo về bảo vệ môi trường tại các Cơ sở đào tạo khác (không phải là Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức) mà các nội dung, chuyên đề học của Cơ sở đào tạo vẫn theo Thông tư số 43/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 quy định về đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (đã được bãi bỏ) là không cần thiết. Căn cứ thực tế khó khăn trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ TTHC do chưa có sự thống nhất giữa các Nghị định của Chính phủ về kinh doanh xăng với quy định về bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị Bộ Công Thương có văn bản hướng dẫn yêu cầu về điều kiện và thành phần hồ sơ về “chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về bảo vệ môi trường” trong kinh doanh xăng dầu để thống nhất thực hiện.</p>
III	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1	UBND tỉnh An Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Nhằm đẩy mạnh việc thực hiện việc số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét hướng dẫn việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ điện tử (không sử dụng phôi bằng như hiện tại). - Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét đưa ra khỏi danh mục TTHC được công bố theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP thành các TTHC nội bộ, lý do: một số TTHC không liên quan đến người dân, tổ chức, ví dụ: Thủ tục cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục. - Kiến nghị sớm ban hành quyết định bãi bỏ thủ tục “Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ” tại Quyết định số 108/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2021 về công bố Bộ TTHC được chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Lý do: thủ tục “Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ” đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố là TTHC nội bộ theo Quyết định số 2344/QĐ-BGDĐT ngày 14/8/2023. - Xem xét ban hành văn bản quy định mẫu tờ khai đối với thủ tục chuyển trường và thủ tục điều chỉnh/cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ (Thành phần hồ sơ theo Văn bản QPPL có quy định, thực tế có

		phát sinh hồ sơ nhưng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định mẫu đơn, tờ khai).
IV	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Giao thông vận tải	
1	UBND tỉnh Bến Tre	Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải khi công bố TTHC, cần tính tổng thời gian giải quyết TTHC bao gồm thời gian kiểm tra thực tế đến thời gian trả kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định, nhằm đồng bộ giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Công Dịch vụ công quốc gia.
2	UBND các tỉnh: An Giang, Lào Cai	Có ý kiến đối với Cục Đường bộ Việt Nam bổ sung thêm tính năng trả hồ sơ/hủy hồ sơ trên hệ thống Đăng ký dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (http://dvc4.gplx.gov.vn) đối với các hồ sơ không đủ điều kiện để thực hiện khi người dân nộp hồ sơ trực tuyến (không bổ sung hồ sơ khi hồ sơ không đầy đủ), tránh tình trạng hồ sơ bị treo, quá hạn, làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết TTHC của đơn vị. Bên cạnh đó, còn gặp khó khăn, mất thời gian đi lại, gây bức xúc cho người dân khi nộp hồ sơ trực tuyến do Hệ thống tiếp nhận hồ sơ TTHC trực tuyến chưa thông suốt dẫn đến tình trạng Hệ thống báo “hồ sơ người dân nộp quá số lượng Hệ thống tiếp nhận trong ngày, hẹn ngày hôm sau thực hiện nộp”.
3	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019, Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021, Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 22/4/2022) có một số vướng mắc về cấp phép lái xe (GPLX), kiến nghị Bộ Giao thông vận tải quan tâm xem xét, cụ thể như sau: 1. Hiện nay nhiều GPLX tích hợp cả 02 loại GPLX có thời hạn và không thời hạn chung trong 01 GPLX (theo quy định bắt buộc tại khoản 2 Điều 51 Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT hiện đã hết hiệu lực); trong quá trình sử dụng, người dân bị tước quyền sử dụng một trong hai loại GPLX thì không có GPLX để điều khiển loại xe còn lại. Do vậy, đề nghị xem xét, ban hành cơ chế đặc thù quy định việc cho phép tách GPLX trong các trường hợp như trên để đảm bảo quyền lợi của người dân khi tham gia giao thông. 2. Việc thi sát hạch nội dung mô phỏng các tình huống giao thông áp dụng cho tất cả các đối tượng dự thi là không cần thiết và nên miễn thi cho các đối tượng như: Sát hạch lại do GPLX bị mất, trễ hạn, sát hạch nâng hạng GPLX.
V	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Khoa học và Công nghệ	
1	UBND tỉnh Vĩnh Long	Sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyên gia công nghệ và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

VI Kiến nghị, đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư		
1	Bộ Công Thương	Chia sẻ với Bộ Công Thương cơ sở dữ liệu thống kê (dưới dạng dữ liệu điện tử) để phục vụ các hoạt động chuyên môn của các đơn vị thuộc Bộ Công Thương.
VII Kiến nghị, đề xuất với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội		
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	Sớm có giải pháp tích hợp, đồng bộ hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến (hệ thống Molisa) của Bộ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.
2	UBND tỉnh Thanh Hóa	Đề nghị Cục Bảo trợ xã hội - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nghiên cứu, bổ sung các trường thông tin liên quan đến thành phần hồ sơ, thông tin kết quả giải quyết (loại kết quả, ngày ban hành, trích yếu,...) và quá trình xử lý hồ sơ trên Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội để chia sẻ, đồng bộ sang Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Công dịch vụ công quốc gia đảm bảo các thông tin hồ sơ được đầy đủ theo quy định.
VIII Kiến nghị, đề xuất với Bộ Nội vụ		
1	UBND tỉnh Long An	Rà soát, nghiên cứu đưa các TTHC do cơ quan hành chính hoặc cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện là các TTHC nội bộ, như thủ tục “Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã” lĩnh vực Chính quyền địa phương, lĩnh vực: Thi đua – Khen thưởng, Công tác thanh niên, Công chức, viên chức...
2	UBND tỉnh Thanh Hóa	Xem xét, sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về việc ký, đóng dấu trong trường hợp ủy quyền. Theo quy định này, văn bản ký thừa ủy quyền được thực hiện theo thể thức và đóng dấu hoặc ký số của cơ quan, tổ chức ủy quyền. Áp dụng đối với các trường hợp ủy quyền trong giải quyết TTHC sẽ gặp rào cản khi TTHC đã ủy quyền cho cơ quan cấp dưới mà vẫn quay về cơ quan cấp trên để đóng dấu hoặc ký số. Như vậy, việc thực hiện ủy quyền trong giải quyết TTHC không cắt giảm được thời gian, các bước giải quyết, chưa phát huy được hiệu quả trên thực tế.
IX Kiến nghị, đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	UBND tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về có quy định về TTHC: “Quyết định Quy định hướng dẫn về cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận” theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 25 Luật Đề điều. Đối chiếu quy định Luật Ban hành văn bản QPPL nghiêm cấm việc ban hành quy định TTHC trong Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trừ trường hợp Luật giao (tại khoản 1 Điều 43 Luật Đề điều năm 2006 không giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung này). Do Bộ Nông nghiệp và Phát triển

		nông thôn chưa công bố TTHC lĩnh vực trên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ để Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.
X	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
1	UBND tỉnh Vĩnh Long	<p>- Có văn bản hướng dẫn cụ thể hơn cho địa phương trong việc thực hiện Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Cụ thể là vấn đề phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước về nghệ thuật biểu diễn ở địa phương trong giải quyết TTHC về nghệ thuật biểu diễn ở địa phương, mức chi trả bồi dưỡng cho Hội đồng nghệ thuật thẩm định chương trình trước khi cấp phép, quy định về mức phí thẩm định chương trình đã được cấp phép...</p> <p>- Xem xét, điều chỉnh tên một số thành phần hồ sơ để áp dụng phù hợp với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến.</p>
XI	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Tài chính	
1	Bộ Công Thương	Chia sẻ với Bộ Công Thương dữ liệu về tờ khai Hải quan (dưới dạng dữ liệu điện tử thay vì cấp tài khoản truy cập như hiện nay).
2	UBND tỉnh Hải Dương	Bãi bỏ “Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp” theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 thời gian hoàn thành việc ra quyết định xử lý lãi chậm nộp theo quy định tại Điều này là trước ngày 01 tháng 4 năm 2023. Từ ngày 01/4/2023, việc xử lý các khoản lãi chậm nộp (nếu còn) thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.
XII	Kiến nghị, đề xuất với Bộ Tài nguyên và Môi trường	
1	UBND tỉnh Quảng Nam	Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết đối với 06 thủ tục thuộc lĩnh vực đất đai hiện nay có phát sinh yêu cầu giải quyết của tổ chức, cá nhân nhưng không thuộc danh mục TTHC do Bộ, ngành công bố (gồm: (1) Thủ tục trích đo địa chính; Trích đo chỉnh lý địa chính; Trích đo bổ sung tài sản trên đất - đối với nơi đã có cơ sở dữ liệu đất đai và chưa có cơ sở dữ liệu đất đai; (2) Thủ tục xác nhận nguồn gốc đất, niêm yết công khai tại UBND cấp xã đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; (3) Thủ tục xác nhận quy hoạch và điều kiện tách thửa; (4) Thủ tục công nhận (xác định) lại diện tích đất ở theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 24, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 47, Điều 2, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; (5) Thủ tục Đăng ký biến động đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích phải xin phép của UBND cấp huyện; (6) Thủ tục xác nhận quy hoạch trường hợp chuyển đổi vị trí giữa đất ở hoặc đất thương mại, dịch vụ có nguồn

		gốc từ đất ở và đất vườn ao trong cùng một thửa đất gắn với nhà ở) để địa phương có cơ sở thực hiện cấu hình bổ sung vào Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh, phục vụ công tác theo dõi, giám sát quá trình giải quyết đối với các thủ tục nêu trên.
XIII Kiến nghị, đề xuất của Bộ Thông tin và Truyền thông		
1	UBND tỉnh Vĩnh Long	Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ có liên quan hướng dẫn nội dung chi cho hoạt động hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, giấy tờ, trả kết quả giải quyết TTHC tại địa phương do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện, đề các địa phương để triển khai thực hiện theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
XIV Kiến nghị, đề xuất với Bộ Y tế		
1	UBND tỉnh Vĩnh Long	Ban hành hướng dẫn, quy định về hồ sơ thủ tục Cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Mã TTHC: 1.003531) đã được bãi bỏ theo Quyết định số 159/QĐ-BYT ngày 18/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tuy nhiên, tại điểm d khoản 11 Điều 27 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ có quy định như sau: “d) Nếu thời gian vắng mặt tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên 180 ngày thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải làm hồ sơ, thủ tục đề nghị thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”, nhưng hiện nay chưa có hướng dẫn, quy định cụ thể cho trường hợp này.
2	UBND tỉnh Ninh Thuận	Ngày 14/12/2023, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 4524/QĐ-BYT công bố TTHC, trong đó có sửa đổi 04 TTHC trong lĩnh vực tài chính y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế được quy định tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP là chưa phù hợp, do theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 2 Nghị định 89/2020/NĐ-CP ngày 04/8/2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam “Tổ chức ký hợp đồng với các cơ sở khám, chữa bệnh có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật; kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; ...” và theo khoản 3 Điều 7 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định “Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ... có trách nhiệm xây dựng quyết định công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực ngay sau khi văn bản pháp luật có nội dung quy định chi tiết về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết ...”. Vì vậy việc ban hành Quyết định trên, đề nghị xem xét lại thẩm quyền ban hành để có cơ sở cho địa phương tổ chức thực hiện./.



Phụ lục IV
KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA
THEO 19 NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐƠN GIẢN HÓA TTHC,
GIẤY TỜ CÔNG DÂN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DÂN CƯ
THÁNG 3 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024
của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, cơ quan	Tổng số TTHC cần thực thi phương án	Số TTHC đã thực thi phương án ĐGH trong Tháng T3/2024	Tổng cộng đã thực thi phương án ĐGH đến Tháng 3/2024		Số còn tiếp tục phải thực thi ĐGH					
				Số TTHC	Tỷ lệ % Tỷ lệ % so với tổng số	Số lượng TTHC	Số lượng văn bản còn lại cần sửa đổi, bổ sung, thay thế để thực thi				
							Luật	Nghị định	QĐ của TTg	T.tư liên tịch	Thông tư
A	B	1	2	3	4	5=(1-3)	6	7	8	9	10
Tổng cộng:		1,086	38	696	64%	390	2	27	1	11	53
1	Bộ Công an	114	0	114	100%	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	13	0	13	100%	0	0	0	0	0	0
3	Bộ Lao động - Thương binh & XH	60	0	60	100%	0	0	0	0	0	0
4	Bộ Nông nghiệp và PTNT	15	0	15	100%	0	0	0	0	0	0
5	Bộ Xây dựng	17	0	17	100%	0	0	0	0	0	0
6	Bảo hiểm XHVN	10	0	10	100%	0	0	0	0	0	0
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	28	0	26	93%	2	0	0	0	1	0
8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30	0	28	93%	2	0	2	0	0	2
9	Bộ Giao thông vận tải	106	2	94	89%	12	0	0	0	0	3
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	32	0	27	84%	5	0	1	0	0	3
11	Bộ Y tế	73	0	54	74%	19	0	3	1	3	6
12	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	119	31	76	64%	43	0	6	0	0	2
13	Bộ Quốc phòng	52	2	30	58%	22	0	1	0	6	1
14	Bộ Công Thương	67	0	36	54%	31	0	1	0	0	2
15	Bộ Tài chính	71	3	32	45%	39	0	2	0	0	3
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	100	0	30	30%	70	0	1	0	0	3
17	Bộ Tư pháp	98	0	23	23%	75	2	4	0	0	9
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	55	0	9	16%	46	0	5	0	0	15
19	Bộ Ngoại giao	26	0	2	8%	24	0	1	0	1	4

Phụ lục V
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
THEO BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP
THÁNG 3 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024
của Văn phòng Chính phủ)

Tên bộ, ngành, địa phương	Điểm đánh giá trong tháng 3/2024	Tăng (+), giảm (-) so với T02/2024	Ghi chú
BỘ, NGÀNH			
1. Bộ Quốc phòng	68,3	(-) 3,6	
2. Bộ Tư pháp	47,34	(-) 6,1	
3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44,06	(+) 0,4	
4. Bộ Công an	40,49	(-) 1,1	
5. Bộ Xây dựng	35,41	(-) 1,9	
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34,09	(-) 20,0	
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường	33,13	(-) 1,9	
8. Bộ Khoa học và Công nghệ	32,72	(-) 0,6	
9. Bộ Tài chính	31,93	(+) 0,6	
10. Bộ Thông tin và Truyền thông	31,68	(-) 3,0	
11. Bộ Giao thông vận tải	30,94	(-) 10,6	
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29,97	(+) 3,1	
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo	28,95	(-) 0,5	
14. Bộ Lao động - Thương mại và Xã hội	28,81	(-) 2,9	
15. Bộ Nội vụ	26,42	(-) 0,2	
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25,22	(-) 6,9	
17. Bộ Y tế	24,12	(-) 2,3	
18. Bộ Công Thương	23,48	(-) 43,2	
19. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	23,01	(+) 3,9	
20. Bộ Ngoại giao	22,91	(-) 6,1	
ĐỊA PHƯƠNG			
1. UBND tỉnh Bình Định	81,4	(+) 1,35	
2. UBND tỉnh Hưng Yên	81,16	(+) 3,22	
3. UBND tỉnh Lâm Đồng	80,34	(+) 9,00	
4. UBND tỉnh Cà Mau	80,15	(-) 3,22	
5. UBND tỉnh Bình Dương	79,56	(-) 2,29	
6. UBND tỉnh Hà Giang	79,55	(+) 5,55	
7. UBND tỉnh Thái Nguyên	79,28	(+) 1,43	
8. UBND tỉnh Nam Định	78,1	(+) 4,24	
9. UBND tỉnh Hà Nam	77,3	(-) 0,45	

Tên bộ, ngành, địa phương	Điểm đánh giá trong tháng 3/2024	Tăng (+), giảm (-) so với T02/2024	Ghi chú
10. UBND Thành phố Cần Thơ	76,5	(-) 4,42	
11. UBND tỉnh Hải Dương	75,75	(+) 5,20	
12. UBND tỉnh Lào Cai	75,56	(+) 4,00	
13. UBND tỉnh Bắc Giang	75,39	(+) 1,16	
14. UBND tỉnh Quảng Trị	74,29	(-) 1,31	
15. UBND tỉnh Hòa Bình	74,26	(+) 4,53	
16. UBND tỉnh An Giang	73,48	(-) 1,90	
17. UBND tỉnh Thanh Hóa	73,28	(+) 1,00	
18. UBND tỉnh Quảng Nam	72,62	(+) 0,93	
19. UBND tỉnh Kon Tum	72,17	(-) 0,17	
20. UBND tỉnh Long An	71,88	(+) 2,25	
21. UBND tỉnh Bắc Kạn	71,66	(+) 3,09	
22. UBND tỉnh Quảng Ngãi	71,55	(+) 0,91	
23. UBND tỉnh Nghệ An	71,26	(+) 1,45	
24. UBND tỉnh Tuyên Quang	71,08	(-) 2,53	
25. UBND tỉnh Yên Bái	70,89	(+) 1,54	
26. UBND tỉnh Lạng Sơn	70,53	(+) 1,44	
27. UBND tỉnh Sơn La	70,48	(+) 4,62	
28. UBND tỉnh Lai Châu	70,32	(+) 6,96	
29. UBND tỉnh Vĩnh Phúc	69,86	(+) 3,11	
30. UBND tỉnh Bình Phước	69,58	(+) 3,73	
31. UBND tỉnh Ninh Bình	69,54	(+) 1,05	
32. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	69,39	(-) 0,33	
33. UBND tỉnh Đồng Tháp	68,91	(+) 2,51	
34. UBND tỉnh Đắk Lắk	68,74	(-) 0,17	
35. UBND tỉnh Bắc Ninh	68,68	(+) 3,80	
36. UBND tỉnh Kiên Giang	66,69	(+) 2,66	
37. UBND tỉnh Phú Yên	66,2	(+) 2,03	
38. UBND tỉnh Cao Bằng	66,06	(+) 2,08	
39. UBND tỉnh Bến Tre	64,92	(+) 0,02	
40. UBND Thành phố Hải Phòng	63,61	(+) 3,96	
41. UBND tỉnh Phú Thọ	63,41	(+) 3,42	
42. UBND tỉnh Tiền Giang	63,2	(+) 4,22	
43. UBND tỉnh Tây Ninh	63,15	(-) 2,40	
44. UBND tỉnh Quảng Bình	62,75	(+) 2,20	

Tên bộ, ngành, địa phương	Điểm đánh giá trong tháng 3/2024	Tăng (+), giảm (-) so với T02/2024	Ghi chú
45. UBND tỉnh Hà Tĩnh	62,66	(-) 2,98	
46. UBND tỉnh Điện Biên	62,47	(-) 4,51	
47. UBND Thành phố Hồ Chí Minh	62,15	(+) 0,55	
48. UBND tỉnh Quảng Ninh	61,96	(+) 4,02	
49. UBND tỉnh Khánh Hòa	61,81	(-) 4,62	
50. UBND tỉnh Bình Thuận	60,78	(+) 3,64	
51. UBND tỉnh Thái Bình	60,51	(-) 0,04	
52. UBND tỉnh Vĩnh Long	59,6	(-) 0,72	
53. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	59,58	(+) 2,99	
54. UBND tỉnh Trà Vinh	56,37	(+) 0,59	
55. UBND tỉnh Đồng Nai	55,85	(-) 0,58	
56. UBND tỉnh Ninh Thuận	55,75	(-) 2,62	
57. UBND tỉnh Sóc Trăng	55,33	(-) 0,49	
58. UBND Thành phố Hà Nội	53,9	(+) 1,31	
59. UBND Thành phố Đà Nẵng	52,91	(-) 1,14	
60. UBND tỉnh Gia Lai	52,38	(+) 3,42	
61. UBND tỉnh Hậu Giang	42,24	(+) 0,74	
62. UBND tỉnh Đắk Nông	41,26	(-) 0,62	
63. UBND tỉnh Bạc Liêu	25,11	(-) 0,36	

Ghi chú: Số liệu đánh giá tại thời điểm ngày 26/3/2023.

Phụ lục VI

**KT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHỨC
TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

THÁNG 3 NĂM 2024

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024
của Văn phòng Chính phủ)*

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN đã tiếp nhận để xử lý			Số PAKN đã xử lý				Số PAKN đang còn tiếp tục xử lý
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ % so với tổng số	
			Tháng 02/2024 chuyển sang	Tiếp nhận trong T3/2024		Đúng hạn	Quá hạn		
A	B	1 = (2+3)	2	3	4 = (5+6)	5	6	7 = (4/1)%	8 = (1-4)
TỔNG CỘNG (I+II):		20,371	16,149	4,222	2,698	2,551	147	13%	17,673
I	BỘ, NGÀNH	18,465	16,033	2,432	1,112	992	120	6%	17,353
1	Công an	17,639	15,943	1,696	483	483	0	3%	17,156
2	Công Thương	8	2	6	2	2	0	25%	6
3	Giao thông vận tải	111	20	91	71	71	0	64%	40
4	Giáo dục và Đào tạo	61	0	61	61	55	6	100%	0
5	Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	-	0
6	Khoa học và Công nghệ	20	11	9	13	13	0	65%	7
7	Lao động - TB và XH	2	2	0	2	2	0	100%	0
8	Ngoại giao	2	0	2	2	2	0	100%	0
9	Nội vụ	1	0	1	1	1	0	100%	0
10	Nông nghiệp và PTNT	4	1	3	2	2	0	50%	2
11	Quốc phòng	22	11	11	11	11	0	50%	11
12	Tài chính	165	0	165	165	65	100	100%	0
13	Tài nguyên và Môi trường	196	0	196	116	116	0	59%	80
14	Thông tin và Truyền thông	45	15	30	33	33	0	73%	12
15	Tư pháp	1	0	1	0	0	0	-	1
16	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7	0	7	5	5	0	71%	2
17	Xây dựng	23	7	16	16	3	13	70%	7
18	Y tế	3	0	3	0	0	0	-	3
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	5	11	5	5	0	31%	11
20	Thanh tra Chính phủ	57	0	57	57	56	1	100%	0
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	-	0
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	82	16	66	67	67	0	82%	15
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	-	0
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	-	0
II	ĐỊA PHƯƠNG	1,906	116	1,790	1,586	1,559	27	83%	320
1	An Giang	13	0	13	5	5	0	38%	8
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	26	0	26	26	26	0	100%	0
3	Bắc Giang	5	0	5	5	5	0	100%	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN đã tiếp nhận để xử lý			Số PAKN đã xử lý				Số PAKN đang còn tiếp tục xử lý
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ % so với tổng số	
			Tháng 02/2024 chuyển sang	Tiếp nhận trong T3/2024		Đúng hạn	Quá hạn		
A	B	1 = (2+3)	2	3	4 = (5+6)	5	6	7 = (4/1)%	8 = (1-4)
4	Bắc Kạn	1	0	1	1	1	0	100%	0
5	Bạc Liêu	10	0	10	10	10	0	100%	0
6	Bắc Ninh	5	0	5	3	3	0	60%	2
7	Bến Tre	4	0	4	4	4	0	100%	0
8	Bình Định	12	0	12	8	8	0	67%	4
9	Bình Dương	76	0	76	76	76	0	100%	0
10	Bình Phước	24	7	17	17	17	0	71%	7
11	Bình Thuận	49	22	27	18	18	0	37%	31
12	Cà Mau	3	0	3	3	3	0	100%	0
13	Cao Bằng	5	0	5	5	5	0	100%	0
14	Cần Thơ	28	0	28	20	20	0	71%	8
15	Đà Nẵng	88	18	70	57	57	0	65%	31
16	Đắk Lắk	12	8	4	12	12	0	100%	0
17	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	-	0
18	Điện Biên	2	0	2	0	0	0	-	2
19	Đồng Nai	113	18	95	101	101	0	89%	12
20	Đồng Tháp	168	0	168	168	168	0	100%	0
21	Gia Lai	22	0	22	17	17	0	77%	5
22	Hà Giang	22	0	22	17	17	0	77%	5
23	Hà Nam	102	0	102	65	65	0	64%	37
24	Hà Nội	431	0	431	431	431	0	100%	0
25	Hà Tĩnh	16	0	16	2	2	0	13%	14
26	Hải Dương	17	4	13	12	12	0	71%	5
27	Hải Phòng	66	11	55	28	28	0	42%	38
28	Hậu Giang	4	0	4	3	3	0	75%	1
29	Hòa Bình	24	0	24	24	24	0	100%	0
30	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	-	0
31	Khánh Hòa	45	0	45	43	43	0	96%	2
32	Kiên Giang	21	0	21	5	5	0	24%	16
33	Kon Tum	1	1	0	1	1	0	100%	0
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	-	0
35	Lâm Đồng	28	1	27	24	24	0	86%	4
36	Lạng Sơn	21	0	21	14	14	0	67%	7
37	Lào Cai	1	0	1	1	1	0	100%	0
38	Long An	10	0	10	10	10	0	100%	0
39	Nam Định	0	0	0	0	0	0	-	0
40	Nghệ An	99	0	99	99	99	0	100%	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN đã tiếp nhận để xử lý			Số PAKN đã xử lý			Số PAKN đang còn tiếp tục xử lý	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tỷ lệ % so với tổng số
			Tháng 02/2024 chuyển sang	Tiếp nhận trong T3/2024		Đúng hạn	Quá hạn		
A	B	1 = (2+3)	2	3	4 = (5+6)	5	6	7 = (4/1)%	8 = (1-4)
41	Ninh Bình	1	1	0	1	1	0	100%	0
42	Ninh Thuận	7	0	7	7	7	0	100%	0
43	Phú Thọ	12	1	11	12	12	0	100%	0
44	Phú Yên	5	0	5	5	5	0	100%	0
45	Quảng Bình	8	0	8	8	8	0	100%	0
46	Quảng Nam	7	1	6	5	5	0	71%	2
47	Quảng Ngãi	17	4	13	8	8	0	47%	9
48	Quảng Ninh	2	0	2	2	2	0	100%	0
49	Quảng Trị	4	0	4	4	4	0	100%	0
50	Sóc Trăng	2	0	2	2	2	0	100%	0
51	Sơn La	6	0	6	6	6	0	100%	0
52	Tây Ninh	19	7	12	7	7	0	37%	12
53	Thái Bình	12	0	12	12	12	0	100%	0
54	Thái Nguyên	6	1	5	5	5	0	83%	1
55	Thanh Hóa	55	11	44	55	34	21	100%	0
56	TP. Hồ Chí Minh	109	0	109	59	58	1	54%	50
57	Thừa Thiên - Huế	3	0	3	2	2	0	67%	1
58	Tiền Giang	1	0	1	1	1	0	100%	0
59	Trà Vinh	8	0	8	8	8	0	100%	0
60	Tuyên Quang	11	0	11	11	6	5	100%	0
61	Vĩnh Long	14	0	14	14	14	0	100%	0
62	Vĩnh Phúc	19	0	19	15	15	0	79%	4
63	Yên Bái	4	0	4	2	2	0	50%	2

Phụ lục VII

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐỐI VỚI ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
CỦA DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN THEO YÊU CẦU CỦA TỔ CÔNG TÁC
CẢI CÁCH TTHC CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

THÁNG 03 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2024
của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số ĐX, KN đã tiếp nhận để xem xét, xử lý			Số ĐXKN đã xem xét, xử lý trong tháng				Số ĐX, KN chưa xử lý chuyển tháng sau		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tỷ lệ % so với tổng số	Tổng số	Trong đó:	
			Số tiếp nhận mới trong tháng	Số tồn chưa xem xét, xử lý		Đúng hạn	Quá hạn			Trong hạn	Quá hạn
A	B	1 = (2+3)	2	3	4	5	6	7 = (4/1)%	8 = (9+10)	9	10
Cộng (I+II):		35	1	34	16	8	8	46%	19	18	1
I	BỘ, NGÀNH	34	1	33	15	8	7	44%	19	18	1
1	Nội vụ	1	0	1	1	1	0	100%	0	0	0
2	Tài nguyên và Môi trường	1	0	1	1	1	0	100%	0	0	0
3	Thông tin và Truyền thông	2	0	2	2	1	1	100%	0	0	0
4	Ngoại giao	2	0	2	2	2	0	100%	0	0	0
5	Kế hoạch và Đầu tư	3	0	3	3	3	0	100%	0	0	0
6	Tài chính	11	0	11	6	0	6	55%	5	5	0
7	Công Thương	3	0	3	0	0	0	0%	3	3	0
8	Công an	4	0	4	0	0	0	0%	4	4	0
9	Nông nghiệp và PTNT	3	0	3	0	0	0	0%	3	3	0
10	Giao thông vận tải	1	0	1	0	0	0	0%	1	1	0
11	Lao động - Thương binh & XH	2	0	2	0	0	0	0%	2	2	0
12	Y tế	1	1	0	0	0	0	0%	1	0	1
II	ĐỊA PHƯƠNG	1	0	1	1	0	1	100%	0	0	0
1	UBND tỉnh BRVT	1	0	1	1	0	1	100%	0	0	0

HÌNH ẢNH